

Số: 1943/SNV-CCVC

Bình Dương, ngày 01 tháng 11 năm 2023

V/v hướng dẫn một số nội dung
chính sách tinh giản biên chế theo
Nghị định số 29/2023/NĐ-CP

Kính gửi:

- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Các tổ chức Chính trị - xã hội có đơn vị sự nghiệp;
- Các Hội đặc thù.

Căn cứ Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023 của Chính phủ quy định về tinh giản biên chế (sau đây gọi tắt là Nghị định số 29/2023/NĐ-CP).

Để kịp thời thực hiện chính sách tinh giản biên chế trong cơ quan, đơn vị và địa phương, Sở Nội vụ hướng dẫn triển khai thực hiện một số nội dung chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP như sau:

1. Phạm vi áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập theo thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

2. Đối tượng điều chỉnh

2.1. Cán bộ, công chức, viên chức; cán bộ, công chức cấp xã và người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động không xác định thời hạn trong các cơ quan hành chính được áp dụng chế độ, chính sách như công chức theo quy định của Chính phủ.

2.2. Người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động không xác định thời hạn thực hiện các công việc chuyên môn nghiệp vụ thuộc danh mục vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành và vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung trong đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của Chính phủ do dư do sắp xếp lại tổ chức hoặc cơ cấu lại nhân lực của đơn vị theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

2.3. Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã do dư do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở ấp, khu phố do dư do sắp xếp ấp, khu phố khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã nghỉ trong thời gian 12 tháng kể từ khi có quyết định sắp xếp của cấp có thẩm quyền.

3. Xác định tuổi hưởng chính sách theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP đối với cán bộ, công chức, viên chức

3.1. Đối tượng tinh giản biên chế có tuổi nghỉ hưu trong điều kiện lao động bình thường

a) Trường hợp 1: Đối tượng tinh giản biên chế có tuổi thấp hơn tối đa đủ 05 tuổi và thấp hơn tối thiểu đủ 02 tuổi so với tuổi nghỉ hưu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP và có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên thì được hưởng lương hưu theo quy định tại Điều 54 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung năm 2019) và các chế độ quy định tại khoản 2, Điều 5 Nghị định số 29/2023/NĐ-CP.

Riêng đối tượng tinh giản biên chế là nữ cán bộ, công chức cấp xã có tuổi thấp hơn tối đa đủ 05 tuổi và thấp hơn tối thiểu đủ 02 tuổi so với tuổi nghỉ hưu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP và có đủ 15 năm đến dưới 20 năm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc thì được các chế độ theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 29/2023/NĐ-CP.

b) Trường hợp 2: Đối tượng tinh giản biên chế có tuổi tối thiểu thấp hơn 02 tuổi so với tuổi nghỉ hưu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP và có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trở lên (riêng nữ cán bộ, công chức cấp xã thì có từ đủ 15 năm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trở lên) thì được hưởng chế độ hưu trí theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và không bị trừ tỷ lệ lương hưu do việc nghỉ hưu trước tuổi theo quy định tại khoản 4, Điều 5 Nghị định số 29/2023/NĐ-CP.

c) Trường hợp 3: Đối tượng tinh giản biên chế có tuổi thấp hơn tối thiểu đủ 02 tuổi so với tuổi nghỉ hưu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP và không đủ điều kiện để hưởng chính sách về hưu trước tuổi quy định tại khoản 2, Điều 5 Nghị định này thì hưởng chính sách thôi việc ngay theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 29/2023/NĐ-CP.

Ví dụ: Đối tượng tinh giản biên chế quy định tại Điều 2 Nghị định số 29/2023/NĐ-CP là nữ sinh tháng 3/1971. Theo quy định tại Nghị định số 135/2020/NĐ-CP nghỉ hưu đúng tuổi vào tháng 12/2028 (57 tuổi 8 tháng). Khi đó:

- Nếu đối tượng tinh giản biên chế có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên và tinh giản biên chế trong khoản thời gian từ 12/2023 - 12/2026 (tương ứng từ 52 tuổi 8 tháng đến 55 tuổi 8 tháng) sẽ hưởng chính sách **nghỉ hưu trước tuổi (có hưởng trợ cấp)** theo quy định tại khoản 2, Điều 5 Nghị định số 29/2023/NĐ-CP (Không bị trừ tỷ lệ lương hưu do việc nghỉ hưu trước tuổi; Được trợ cấp 03 tháng tiền lương bình quân cho mỗi năm nghỉ hưu trước tuổi so với tuổi nghỉ hưu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP; Được trợ cấp 05 tháng tiền lương bình quân cho hai mươi năm đầu công tác, có đóng đủ bảo hiểm xã hội bắt buộc. Từ năm thứ hai mươi một trở đi, cứ mỗi năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc được trợ cấp 1/2 tháng tiền lương).

- Nếu đối tượng tinh giản biên chế có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên và tinh giản biên chế sau tháng 12/2026 (tương ứng cao hơn 55 tuổi 8 tháng) sẽ hưởng **chính sách nghỉ hưu trước tuổi (không hưởng trợ cấp)** theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định số 29/2023/NĐ-CP (hưởng chế độ hưu trí theo quy định và không bị trừ tỷ lệ lên lương hưu do việc nghỉ hưu trước tuổi).

- Nếu đối tượng tinh giản biên chế không đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên và tinh giản biên chế trong khoảng thời gian từ 12/2023 - 12/2026 (tương ứng từ 52 tuổi 8 tháng đến 55 tuổi 8 tháng), hoặc có 20 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên và tinh giản biên chế trước tháng 12/2023 (tương ứng thấp hơn 52 tuổi 8 tháng) sẽ hưởng **chính sách thôi việc ngay** theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 29/2023/NĐ-CP (trợ cấp 03 tháng tiền lương hiện hưởng và trợ cấp 1/2 tháng tiền lương bình quân cho mỗi năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc).

3.2. Đối tượng tinh giản biên chế có tuổi nghỉ hưu thấp hơn tuổi nghỉ hưu trong điều kiện lao động bình thường

a) Trường hợp 1: Đối tượng tinh giản biên chế tinh giản biên chế có tuổi thấp hơn tối đa đủ 5 tuổi và thấp hơn tối thiểu đủ 02 tuổi so với tuổi nghỉ hưu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP và có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên, trong đó có đủ 15 năm làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thuộc danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành thì được hưởng chế độ hưu trí theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và các chế độ quy định tại khoản 1, Điều 5 Nghị định số 29/2023/NĐ-CP.

b) Trường hợp 2: Đối tượng tinh giản biên chế có tuổi tối thiểu thấp hơn 02 tuổi so với tuổi nghỉ hưu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP và có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trở lên, trong đó có đủ 15 năm làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thuộc danh mục do Bộ lao động - Thương binh và Xã hội ban hành (riêng nữ cán bộ, công chức cấp xã thì có từ đủ 15 năm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trở lên) thì được hưởng chế độ hưu trí theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và không bị trừ tỷ lệ lương hưu do việc nghỉ hưu trước tuổi theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định số 29/2023/NĐ-CP.

c) Trường hợp 3: Đối tượng tinh giản biên chế có tuổi thấp hơn tối thiểu đủ 02 tuổi so với tuổi nghỉ hưu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP và không đủ điều kiện để hưởng chính sách về hưu trước tuổi quy định tại khoản 1, Điều 5 Nghị định này thì hưởng chính sách thôi việc ngay theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 29/2023/NĐ-CP.

Ví dụ: Đối tượng tinh giản biên chế quy định tại Điều 2 Nghị định số 29/2023/NĐ-CP là nam sinh tháng 3/1971 có 15 năm trở lên làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm. Theo quy định tại Nghị định số 135/2020/NĐ-CP nghỉ hưu đúng tuổi vào tháng 01/2028 (57 tuổi). Khi đó:

- Nếu đối tượng tinh giản biên chế có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên và tinh giản biên chế trong khoảng thời gian từ 01/2023 - 01/2026 (tương ứng từ đủ 52 tuổi đến 55 tuổi) sẽ hưởng chính sách nghỉ hưu trước tuổi theo quy định tại khoản 2, Điều 5 Nghị định số 29/2023/NĐ-CP (Không bị trừ tỷ lệ lương hưu do việc nghỉ hưu trước tuổi; Được trợ cấp 03 tháng tiền lương bình quân cho

mỗi năm nghỉ hưu trước tuổi so với tuổi nghỉ hưu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP; Được trợ cấp 05 tháng tiền lương bình quân cho hai mươi năm đầu công tác, có đóng đủ bảo hiểm xã hội bắt buộc. Từ năm thứ hai mươi một trở đi, cứ mỗi năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc được trợ cấp 1/2 tháng tiền lương).

- Nếu đối tượng tinh giản biên chế có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên và tinh giản biên chế sau tháng 01/2026 (tương ứng cao hơn 55 tuổi) sẽ hưởng chính sách nghỉ hưu trước tuổi theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định số 29/2023/NĐ-CP (hưởng chế độ hưu trí theo quy định và không bị trừ tỷ lệ lương hưu do việc nghỉ hưu trước tuổi).

- Nếu đối tượng tinh giản biên chế không đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội lên và tinh giản biên chế trong khoảng thời gian từ 01/2023 - 01/2026 (tương ứng từ đủ 52 tuổi đến 55 tuổi), hoặc có 20 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên và tinh giản biên chế trước tháng 01/2023 (tương ứng thấp hơn 52 tuổi) sẽ hưởng chính sách thôi việc ngay theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 29/2023/NĐ-CP (trợ cấp 03 tháng tiền lương hiện hưởng và trợ cấp 1/2 tháng tiền lương bình quân cho mỗi năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc).

4. Trình tự, thủ tục thực hiện

4.1. Bước 1: Xây dựng Kế hoạch tinh giản biên chế

- Các cơ quan, đơn vị và địa phương trực tiếp quản lý đối tượng tinh giản biên chế căn cứ đề án vị trí việc làm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và chỉ tiêu biên chế được giao xây dựng Kế hoạch thực hiện tinh giản biên chế hàng năm, trong Kế hoạch nêu rõ danh sách dự kiến thực hiện tinh giản biên chế (*danh sách theo mẫu quy định tại khoản 5 văn bản này*).

- Định kỳ trước ngày 15/12 hàng năm, các cơ quan, đơn vị và địa phương hoàn thành kế hoạch thực hiện tinh giản biên chế của năm đó. Trường hợp đột xuất không có trong Kế hoạch cần trao đổi với Sở Nội vụ trước khi thực hiện.

4.2. Bước: Triển khai thực hiện Kế hoạch tinh giản biên chế

- Thông báo công khai Kế hoạch tinh giản biên chế của cơ quan, đơn vị và địa phương, để cán bộ, công chức, viên chức và người lao động được biết theo quy định.

- Hướng dẫn các đối tượng trong danh sách dự kiến tinh giản biên chế chuẩn bị hồ sơ cá nhân.

- Thành lập Hội đồng tinh giản biên chế thẩm định và xét duyệt hồ sơ tinh giản biên chế của cơ quan, đơn vị và địa phương, gồm các thành viên sau:

+ Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị và địa phương.

+ Phó Chủ tịch Hội đồng là đại diện lãnh đạo bộ phận tham mưu về tổ chức cán bộ của cơ quan, đơn vị và địa phương.

+ Các ủy viên khác là Chủ tịch Công đoàn, đại diện lãnh đạo của một số bộ phận chuyên môn, nghiệp vụ có liên quan do người đứng đầu cơ quan, đơn vị và địa phương quyết định.

4.3. Bước 3: Trình các cơ quan có thẩm quyền thẩm định, giải quyết

Cơ quan, đơn vị và địa phương lập danh sách đề nghị tinh giản kèm hồ sơ theo quy định tại khoản 5 văn bản này (mỗi cá nhân 01 bộ hồ sơ) gửi về Sở Nội vụ theo thời gian quy định cụ thể tại khoản 6 văn bản này để Sở Nội vụ thẩm định, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt đối tượng hưởng chế độ, chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP.

Sau khi Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt danh sách tinh giản biên chế, Sở Nội vụ sẽ ban hành văn bản thông báo cho các cơ quan, đơn vị. Trên cơ sở đó, theo phân cấp quản lý, các cơ quan, đơn vị và địa phương ra quyết định cho từng cá nhân.

Lưu ý: Đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc diện Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh, Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý, đề nghị các cơ quan, đơn vị và địa phương gửi văn bản về Sở Nội vụ và Ban Tổ chức Tỉnh ủy trình cấp có thẩm quyền có ý kiến trước khi thực hiện.

5. Thành phần hồ sơ

5.1. Thành phần hồ sơ áp dụng chung cho tất cả đối tượng

- a) Kế hoạch tinh giản biên chế hàng năm.
- b) Văn bản đề nghị của cơ quan, đơn vị.
- c) Biên bản họp Hội đồng tinh giản biên chế của cơ quan, đơn vị.
- d) Danh sách cán bộ, công chức, viên chức thực hiện tinh giản biên chế (theo mẫu đính kèm). Trong đó, ngoài lý do thực hiện hiện tinh giản biên chế theo điều, khoản của Nghị định số 29/2023/NĐ-CP, phải giải trình cụ thể, chi tiết lý do thực hiện tinh giản biên chế theo điều, khoản đó.
- đ) Bản ghi quá trình đóng Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm thất nghiệp trong các cơ quan, đơn vị, địa phương có xác nhận của cơ quan bảo hiểm xã hội tính đến thời điểm lập hồ sơ tinh giản.

e) Bản sao Quyết định lương của 5 năm (60 tháng) gần nhất.

g) Quyết định tuyển dụng của cấp có thẩm quyền.

5.2. Thành phần hồ sơ áp dụng đối với từng đối tượng tinh giản biên chế

5.2.1. Đối với hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức theo khoản 1, Điều 2, Nghị định số 29/2023/NĐ-CP, cụ thể:

a) Dôi dư do rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy, nhân sự (điểm a, Khoản 1 Điều 2 Nghị định 29/2023/NĐ-CP), hồ sơ gồm:

- Bản sao Quyết định sắp xếp lại tổ chức bộ máy, nhân sự của cơ quan có thẩm quyền và các hồ sơ khác có liên quan.

b) Dôi dư do rà soát, sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã (điểm b, khoản 1 Điều 2 Nghị định 29/2023/NĐ-CP), hồ sơ gồm:

- Bản sao Quyết định sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã của cơ quan có thẩm quyền.

c) Dôi dư do cơ cấu lại theo vị trí việc làm, nhưng không thể bố trí, sắp xếp được việc làm khác (theo điểm c, khoản 1, Điều 2 Nghị định số 29/2023/NĐ-CP), hồ sơ gồm:

- Đơn tự nguyện tinh giản biên chế của cá nhân có ý kiến đồng ý của cơ quan, đơn vị và địa phương trực tiếp quản lý.

- Danh sách đăng ký tiền lương đầu năm và danh sách chi trả lương thời điểm xét đề nghị tinh giản biên chế của cơ quan, đơn vị và địa phương đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Đề án vị trí việc làm của cơ quan, đơn vị và địa phương đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

d) Do chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm theo quy định tại điểm d, khoản 1, Điều 2, Nghị định số 29/2023/NĐ-CP, hồ sơ gồm:

- Đơn tự nguyện tinh giản biên chế của cá nhân có ý kiến đồng ý của cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý.

- Bản sao chứng thực văn bằng chuyên môn.

- Bản xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị và địa phương về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ chưa đạt chuẩn theo yêu cầu vị trí việc làm đang đảm nhiệm nhưng không thể bố trí việc làm khác cũng như đào tạo lại đối với trường hợp không có vị trí việc làm để bố trí và không thể bố trí đào tạo lại (trong đó dẫn chứng các văn bản nào chứng minh cá nhân đó chưa đạt theo chuẩn vị trí việc làm đang đảm nhiệm).

đ) Do xếp loại hàng năm (điểm đ, khoản 1 Điều 2 Nghị định 29/2023/NĐ-CP), hồ sơ gồm:

- Đơn tự nguyện tinh giản biên chế của cá nhân có ý kiến đồng ý của cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý.

- Phiếu đánh giá, xếp loại hàng năm của cán bộ, công chức, viên chức có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền (riêng đối với giáo viên thì đánh giá, xếp loại hàng năm theo năm học).

Lưu ý:

- Để đảm bảo kết quả đánh giá, xếp loại kịp thời làm cơ sở xét tinh giản biên chế, đề nghị cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện đánh giá, xếp loại hoàn thành trước 30/11 hàng năm.

- Cơ quan, đơn vị và địa phương thống nhất kết quả đánh giá, sử dụng làm căn cứ thực hiện tinh giản biên chế theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP phải trùng khớp báo cáo kết quả đánh giá, xếp loại cán bộ, công chức, viên chức hàng năm đã báo cáo cấp có thẩm quyền.

e) Do sức khỏe không đảm bảo (*điểm e, khoản 1, Điều 2 Nghị định 29/2023/NĐ-CP*), hồ sơ gồm:

- Đơn tự nguyện tinh giản biên chế của cá nhân có ý kiến đồng ý của cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý.

- Bản sao chứng thực Giấy xác nhận của cơ quan Bảo hiểm xã hội chi trả trợ cấp ốm đau, cụ thể:

+ Làm việc trong điều kiện bình thường có tổng số ngày nghỉ làm việc 30 ngày nếu đã đóng bảo hiểm xã hội dưới 15 năm, 40 ngày nếu đã đóng từ đủ 15 năm đến dưới 30 năm; 60 ngày nếu đã đóng từ đủ 30 năm trở lên.

+ Làm nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thuộc danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế ban hành hoặc làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số từ 0,7 trở lên có tổng số ngày nghỉ làm việc 40 ngày nếu đã đóng bảo hiểm xã hội dưới 15 năm; 50 ngày nếu đã đóng từ đủ 15 năm đến dưới 30 năm; 70 ngày nếu đã đóng từ đủ 30 năm trở lên.

g) Đối với cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý thôi giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý do sắp xếp tổ chức bộ máy, nhân sự (*điểm g, khoản 1, Điều 2 Nghị định 29/2023/NĐ-CP*), hồ sơ gồm:

- Đơn tự nguyện tinh giản biên chế của cá nhân có ý kiến đồng ý của cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý.

- Bản sao chứng thực Quyết định sắp xếp lại tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính của cơ quan có thẩm quyền.

h) Do đang trong thời gian bị kỷ luật (*điểm h, khoản 1, Điều 2 Nghị định 29/2023/NĐ-CP*), hồ sơ gồm:

- Đơn tự nguyện tinh giản biên chế của cá nhân có ý kiến đồng ý của cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý.

- Quyết định xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức.

5.2.2. Đối với người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động không xác định thời hạn thực hiện các công việc chuyên môn nghiệp vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập dôi dư do sắp xếp lại tổ chức hoặc cơ cấu lại nhân lực theo quyết định của cấp có thẩm quyền (*khoản 2, Điều 2 Nghị định số 29/2023/NĐ-CP*), hồ sơ gồm:

- Bản sao chứng thực Quyết định sắp xếp lại tổ chức bộ máy, nhân sự của cơ quan có thẩm quyền và các hồ sơ khác liên quan.

5.2.3. Đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã dôi dư do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở ấp, khu phố dôi dư do sắp xếp ấp, khu phố khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã (*khoản 3, Điều 2 Nghị định số 29/2023/NĐ-CP*), hồ sơ gồm:

- Bản sao chứng thực Quyết định sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp xã của cơ quan có thẩm quyền và các hồ sơ khác có liên quan.

6. Tổ chức thực hiện

a) Các cơ quan, đơn vị và địa phương triển khai văn bản hướng dẫn thực hiện chính sách tinh giản biên chế này đến tất cả đơn vị trực thuộc để thống nhất thực hiện theo đúng quy định.

b) Các cơ quan, đơn vị và địa phương chịu trách nhiệm trong việc gửi hồ sơ đề nghị giải quyết tinh giản biên chế về Sở nội vụ đúng thời gian quy định, cụ thể:

- Đối với những trường hợp tinh giản biên chế vào Quý I (tháng 01, tháng 02, tháng 3), thời hạn gửi hồ sơ về Sở Nội vụ chậm nhất vào ngày 15 tháng 12 của năm trước liền kề (tiến hành xét cùng với nội dung Kế hoạch tinh giản biên chế).

- Đối với những trường hợp tinh giản biên chế vào Quý II (tháng 4, tháng 5, tháng 6), thời hạn gửi hồ sơ về Sở Nội vụ chậm nhất vào ngày 15 tháng 02 của năm thực hiện.

- Đối với những trường hợp tinh giản biên chế vào Quý III (tháng 7, tháng 8, tháng 9), thời hạn gửi hồ sơ về Sở Nội vụ chậm nhất vào ngày 15 tháng 5 của năm thực hiện.

- Đối với những trường hợp tinh giản biên chế vào Quý IV (tháng 10, tháng 11, tháng 12), thời hạn gửi hồ sơ về Sở Nội vụ chậm nhất vào ngày 15 tháng 8 của năm thực hiện.

* Lưu ý:

- Các cơ quan, đơn vị và địa phương gửi hồ sơ đề nghị giải quyết tinh giản biên chế không đảm bảo theo gian theo quy định nêu trên, Sở Nội vụ sẽ không tổng hợp, giải quyết.

- Sắp xếp các trường hợp thực hiện tinh giản biên chế theo tháng thực hiện tinh giản biên chế và lập thành biểu danh sách riêng đối với từng nhóm đối tượng (cán bộ, công chức, viên chức khối Đảng- Đoàn thể; cán bộ, công chức, viên chức khối Nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện; cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở ấp, khu phố).

Trên đây là hướng dẫn của Sở Nội vụ về chính sách tinh giản biên chế, đề nghị các cơ quan, đơn vị và địa phương khẩn trương triển khai thực hiện theo quy định. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị và địa phương kịp thời phản ánh để được hướng dẫn cho phù hợp./.

Nơi nhận :

- Như trên;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- BHXH tỉnh;
- Lưu: VT, CCVC. TH(10).



Nguyễn Văn Minh

